

UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 166 /QĐ-SCT

Đồng Nai, ngày 05 tháng 8 năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Ban hành và áp dụng Hệ thống tài liệu theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động tại Sở Công Thương**

### **GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Công Thương Đồng Nai;*

*Căn cứ Kế hoạch số 1607/KH-SCT ngày 15/4/2020 về việc thực hiện xây dựng và chuyển đổi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của Sở Công Thương;*

*Xét đề nghị của Trưởng ban Ban xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành và áp dụng hệ thống tài liệu theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Sở Công Thương bao gồm 01 sổ tay chất lượng; 07 quy trình chung (Hướng dẫn); 7 quy trình nội bộ và 118 quy trình tác nghiệp thuộc 15 lĩnh vực (có phụ lục danh mục kèm theo).

**Điều 2.** Phạm vi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng đối với các hoạt động liên quan đến thực hiện thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân tại các phòng, ban chuyên môn thuộc Sở Công Thương gồm: Thanh tra Sở, Phòng Quản lý Thương mại; Phòng Quản lý Công nghiệp; Phòng Quản lý Kỹ thuật và Năng lượng, Văn phòng Sở.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc Sở Công Thương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**GIÁM ĐỐC**

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Ban Giám đốc;
- Các thành viên trong ban ISO
- Lưu: VT, VP. (Thủy-VP)

**Trương Thị Mỹ Dung**

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC TÀI LIỆU HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**  
**THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN 9001:2015**  
**ÁP DỤNG TẠI SỞ CÔNG THƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 166/QĐ-SCT ngày 05/8/2020 của Sở Công Thương)

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
<b>Thủ tục, hướng dẫn theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng</b>			
1.	SỔ tay chất lượng (mô hình HTQLCL theo TCVN ISO 901:2015 áp dụng tại Sở Công Thương)	STCL	
2.	Sơ đồ tương tác các quá trình của HTQLCL	PL.01	
3.	Chính sách chất lượng	PL.02	
4.	Danh mục tài liệu HTQLCL	PL.03	
5.	Bối cảnh của tổ chức	PL.04	
6.	Quy định trao đổi thông tin nội bộ và bên ngoài liên quan đến HTQLCL	QĐ.01	
7.	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ)	HD.01	
8.	Hướng dẫn quản lý rủi ro, cơ hội (phương pháp định tính)	HD.02	
9.	Hướng dẫn đánh giá nội bộ	HD.03	
10.	Hướng dẫn kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	HD.04	
11.	Hướng dẫn họp xem xét của lãnh đạo	HD.05	
12.	Hướng dẫn kiểm soát sự thay đổi	HD.06	
13.	Hướng dẫn đo lường thỏa mãn khách hàng (tổ chức/công dân)	HD.07	
<b>Quy trình Nội bộ</b>			
1.	Quy trình bảo trì và sửa chữa tài sản, thiết bị	QTNB.01	
2.	Quy trình kiểm soát hồ sơ	QTNB.02	
3.	Quy trình tiếp nhận và xử lý công văn đi, đến	QTNB.03	
4.	Quy trình đào tạo	QTNB.04	
5.	Quy trình chuyển hồ sơ, văn bản đến trên phần mềm	QTNB.05	
6.	Quy trình thanh toán của cơ quan Sở Công Thương	QTNB.06	

7.	Quy trình quản lý sử dụng xe ô tô	QTNB.07	
<b>Quy trình giải quyết TTHC</b>			
1.	Thông báo hoạt động khuyến mại	QT.01	LV Xúc tiến thương mại
2.	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	QT.02	LV Xúc tiến thương mại
3.	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố thuộc Trung ương	QT.03	LV Xúc tiến thương mại
4.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố thuộc Trung ương	QT.04	LV Xúc tiến thương mại
5.	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	QT.05	LV Xúc tiến thương mại
6.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.	QT.06	LV Xúc tiến thương mại
7.	Cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền Sở Công Thương	QT.07	LV Vật liệu nổ công nghiệp
8.	Cấp lại giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền Sở Công Thương	QT.08	LV Vật liệu nổ công nghiệp
9.	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn Vật liệu nổ Công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	QT.09	LV Vật liệu nổ công nghiệp
10.	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn Vật liệu nổ Công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	QT.10	LV Vật liệu nổ công nghiệp
11.	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiên chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	QT.11	LV Vật liệu nổ công nghiệp
12.	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiên chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	QT.12	LV Vật liệu nổ công nghiệp
13.	Thu hồi cấp giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	QT.13	LV Vật liệu nổ công nghiệp
14.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	QT.14	LV Hóa chất
15.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	QT.15	LV Hóa chất
16.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	QT.16	LV Hóa chất

17.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	QT.17	LV Hóa chất
18.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	QT.18	LV Hóa chất
19.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	QT.19	LV Hóa chất
20.	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm	QT.20	LV Hóa chất
21.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	QT.21	LV ATTP
22.	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	QT.22	LV ATTP
23.	Cấp giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	QT.23	LV Lưu thông HH trong nước
24.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	QT.24	LV Lưu thông HH trong nước
25.	Cấp lại giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	QT.25	LV Lưu thông HH trong nước
26.	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT.26	LV Lưu thông HH trong nước
27.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT.27	LV Lưu thông HH trong nước
28.	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT.28	LV Lưu thông HH trong nước
29.	Cấp giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	QT.29	LV Lưu thông HH trong nước
30.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	QT.30	LV Lưu thông HH trong nước
31.	Cấp lại giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	QT.31	LV Lưu thông HH trong nước
32.	Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	QT.32	LV Lưu thông HH trong nước
33.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	QT.33	LV Lưu thông HH

			trong nước
34.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	QT.34	LV Lưu thông HH trong nước
35.	Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	QT.35	LV Lưu thông HH trong nước
36.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	QT.36	LV Lưu thông HH trong nước
37.	Cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	QT.37	LV Lưu thông HH trong nước
38.	Tiếp nhận, rà soát biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	QT.38	LV Lưu thông HH trong nước
39.	Tiếp nhận, rà soát biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	QT.39	LV Lưu thông HH trong nước
40.	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	QT.40	LV công nghiệp tiêu dùng
41.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	QT.41	LV công nghiệp tiêu dùng
42.	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	QT.42	LV Lưu thông HH trong nước
43.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	QT.43	LV công nghiệp tiêu dùng
44.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	QT.44	LV công nghiệp tiêu dùng
45.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	QT.45	LV công nghiệp tiêu dùng
46.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	QT.46	LV Lưu thông HH trong nước
47.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	QT.47	LV công nghiệp tiêu dùng
48.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	QT.48	LV công nghiệp tiêu dùng
49.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	QT.49	LV kinh doanh khí

50.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	QT.50	LV kinh doanh khí
51.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	QT.51	LV kinh doanh khí
52.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	QT.52	LV kinh doanh khí
53.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	QT.53	LV kinh doanh khí
54.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	QT.54	LV công nghiệp tiêu dùng
55.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	QT.45	LV kinh doanh khí
56.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	QT.56	LV kinh doanh khí
57.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	QT.57	LV kinh doanh khí
58.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	QT.58	LV kinh doanh khí
59.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	QT.59	LV kinh doanh khí
60.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	QT.60	LV kinh doanh khí
61.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	QT.61	LV kinh doanh khí
62.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	QT.62	LV kinh doanh khí
63.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	QT.63	LV kinh doanh khí
64.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	QT.64	LV kinh doanh khí
65.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	QT.65	LV kinh doanh khí
66.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	QT.66	LV kinh doanh khí
67.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	QT.67	LV kinh doanh khí
68.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	QT.68	LV kinh doanh khí
69.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	QT.69	LV kinh doanh khí
70.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	QT.70	LV kinh doanh khí
71.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	QT.71	LV kinh doanh khí
72.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	QT.72	LV kinh doanh khí
73.	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	QT.73	LV quản lý

			cạnh tranh
74.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	QT.74	LV quản lý cạnh tranh
75.	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (đối với trường hợp doanh nghiệp tự chấm dứt)	QT.75	LV kinh doanh khí
76.	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	QT.76	LV quản lý cạnh tranh
77.	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	QT.77	LV quản lý cạnh tranh
78.	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	QT.78	LV dịch vụ thương mại
79.	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	QT.79	LV dịch vụ thương mại
80.	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	QT.80	LV dịch vụ thương mại Quốc tế
81.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	QT.81	LV dịch vụ thương mại Quốc tế
82.	Cấp gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	QT.82	LV dịch vụ thương mại Quốc tế
83.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	QT.83	LV dịch vụ thương mại Quốc tế
84.	Chấm dứt hoạt động văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	QT.84	LV dịch vụ thương mại Quốc tế
85.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	QT.85	LV dịch vụ thương mại Quốc tế
86.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	QT.86	LV dịch vụ thương mại Quốc tế
87.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	QT.87	LV dịch vụ thương mại Quốc tế
88.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	QT.88	LV dịch vụ thương mại Quốc tế
89.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	QT.89	LV dịch vụ thương mại Quốc tế
90.	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	QT.90	LV dịch vụ thương mại Quốc tế

91.	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	QT.91	LV dịch vụ thương mại Quốc tế
92.	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	QT.92	LV dịch vụ thương mại Quốc tế
93.	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	QT.93	LV dịch vụ thương mại Quốc tế
94.	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	QT.94	LV dịch vụ thương mại Quốc tế
95.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m <sup>2</sup>	QT.95	LV dịch vụ thương mại Quốc tế
96.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	QT.96	LV dịch vụ thương mại Quốc tế
97.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	QT.97	LV dịch vụ thương mại Quốc tế
98.	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	QT.98	LV dịch vụ thương mại Quốc tế
99.	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	QT.99	LV dịch vụ thương mại Quốc tế
100.	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	QT.100	LV dịch vụ thương mại Quốc tế
101.	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện lực thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	QT.101	LV điện
102.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện lực thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	QT.102	LV điện
103.	Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô dưới 03 mw đặt tại địa phương	QT.103	LV điện
104.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô dưới 03 mw đặt tại địa phương	QT.104	LV điện
105.	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4 kv tại địa phương	QT.105	LV điện
106.	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4 kv tại địa phương	QT.106	LV điện
107.	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kv tại địa phương	QT.107	LV điện
108.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối	QT.108	LV điện



	điện đến cấp điện áp 35kv tại địa phương		
109.	Thủ tục cấp thẻ kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	QT.109	LV điện
110.	Thủ tục cấp lại thẻ kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương trường hợp thẻ bị mất hoặc bị hỏng thẻ	QT.110	LV điện
111.	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	QT.111	LV an toàn đập, hồ chứa thủy điện
112.	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	QT.112	LV an toàn đập, hồ chứa thủy điện
113.	thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	QT.113	LV an toàn đập, hồ chứa thủy điện
114.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	QT.114	LV an toàn đập, hồ chứa thủy điện
115.	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	QT.115	LV an toàn đập, hồ chứa thủy điện
116.	Thủ tục điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực tỉnh không theo chu kỳ (đối với điều chỉnh hợp phần quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung áp và hạ áp sau các trạm 110Kv)	QT.116	LV Năng lượng
117.	Cấp giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	QT.117	LV Công nghiệp nặng
118.	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	QT.118	LV Công nghiệp địa phương

## **GIÁM ĐỐC**

**Trương Thị Mỹ Dung**